

Số: 73/2026/QĐST-LĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG
V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Tô Uyên

Thư ký phiên họp: Bà Thái Thị Yến - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 97/2026/TLST-LĐ ngày 17 tháng 3 năm 2026 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 62/2026/QĐST-LĐ ngày 25 tháng 3 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:* Bà Đào Thị P, sinh năm 1988; thường trú: Thôn P, xã V, tỉnh Phú Thọ. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đào Thị L, sinh năm 1990; thường trú: Số D L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Công ty TNHH P1 (Việt Nam); địa chỉ: Lô N, đường B, khu công nghiệp S, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3. Công ty TNHH E; địa chỉ: Đường số A, khu công nghiệp S, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

4. Bảo hiểm xã hội cơ sở Dĩ An - Thành phố H; địa chỉ: Đường T, khu T, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Văn T, sinh năm 1988; địa chỉ: A, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- *Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết bà Đào Thị P trình bày:*

Trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009, bà Đào Thị P làm việc tại Công ty TNHH C và trong thời gian từ tháng 6 năm 2009 đến tháng 6 năm 2020, bà Đào Thị P làm việc tại Công ty TNHH F (Việt Nam). Trong thời gian làm việc tại hai công ty này thì bà P được Công ty T1 theo sổ BHXH số 0206355961.

Tháng 11/2025, bà Đào Thị P nhận được thông báo từ Bảo hiểm xã hội về việc bà P bị trùng thời gian tham gia bảo hiểm xã hội trong thời gian từ tháng 9 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009 và từ tháng 9 năm 2009 đến tháng 01 năm 2010.

Nguyên nhân bị trùng bảo hiểm xã hội là do vào năm 2008, bà Đào Thị P cho bà Đào Thị L mượn chứng minh nhân dân để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH P1 (Việt Nam) từ tháng 9 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009, sau đó bà Đào Thị L tiếp tục sử dụng thông tin của tôi để tiếp tục ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH E tháng 9 năm 2009 đến tháng 01 năm 2010. Quá trình làm việc, bà Đào Thị L được các công ty trên tham gia bảo hiểm xã hội với mã số theo thứ tự 7408261128 và số 7409255381. Vì thiếu hiểu biết, nghĩ rằng việc cho bà Đào Thị L mượn chứng minh nhân dân để ký kết hợp đồng lao động với các công ty trên là không vi phạm gì và chỉ mong muốn cho bà Đào Thị L có công việc để trang trải cuộc sống. Nay, để đảm bảo quyền lợi của mình, bà Đào Thị P yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Đào Thị P và Công ty TNHH P1 (Việt Nam) vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Đào Thị P và Công ty TNHH E vô hiệu.

Bà Đào Thị P không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả khi tuyên bố hợp đồng vô hiệu và tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí Tòa án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị L trình bày:* Khoảng năm 2008, bà Đào Thị L do không đủ giấy tờ tùy thân, không làm hồ sơ xin việc được nên đã mượn chứng minh nhân dân của bà Đào Thị P để xin vào làm việc tại Công ty TNHH P1 (Việt Nam) từ tháng 9 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009 thì nghỉ việc và sau đó bà L để tiếp tục ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH E từ tháng 9 năm 2009 đến tháng 01 năm 2010 thì nghỉ việc. Quá trình làm việc, bà L được hai Công ty này tham gia bảo hiểm xã hội đầy đủ. Sau khi kết thúc hợp đồng lao động với hai Công ty này thì bà L chưa nhận trợ cấp bảo hiểm, bà cũng không yêu cầu gì liên quan đến bảo hiểm, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Đào Thị P, bà Đào Thị L không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH P1 (Việt Nam) và Công ty TNHH E:* Vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà Đào Thị P.

- *Bảo hiểm xã hội cơ sở D - Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:* Qua kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của Công ty TNHH P1 (Việt Nam) và Công ty TNHH E cho người lao

động thì các Công ty này có tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho bà Đào Thị P, sinh năm 1988, số CCCD: 026188002852 theo thứ tự thời gian và số sổ BHXH như sau: Từ tháng 9 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009, số sổ 7408261128 và từ tháng 9 năm 2009 đến tháng 01 năm 2010, số sổ 7409255381. Cả hai sổ bảo hiểm xã hội này đều chưa được chốt sổ và chưa nhận trợ cấp một lần. Bên cạnh đó, bà Đào Thị P còn có mã số BHXH 0206355961 có quá trình tham gia BHXH từ tháng 04/2008 đến tháng 03/2009 tại Công Ty TNHH C và từ tháng 06/2009 đến tháng 06/2020 tại Công ty TNHH F (Việt Nam). Về yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị P đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của bà Đào Thị P là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu bà Đào Thị P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị L và Bảo hiểm xã hội cơ sở D - Thành phố Hồ Chí Minh có yêu cầu giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH P1 (Việt Nam) và Công ty TNHH E đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Bà Đào Thị P và bà Đào Thị L thống nhất thừa nhận người ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH P1 (Việt Nam) từ tháng 9 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009 và Công ty TNHH E từ tháng 9 năm 2009 đến tháng 01 năm 2010 và thực tế làm việc tại hai Công ty này là bà Đào Thị L (do bà Đào Thị P cho bà Đào Thị L mượn chứng minh nhân dân).

[2.2] Xét thấy, lời khai của bà Đào Thị P và bà Đào Thị L phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở D. Bởi lẽ, trong các khoảng thời gian trên, bà Đào Thị P đang làm việc tại Công Ty TNHH C và tại Công ty TNHH F (Việt Nam) và được tham gia bảo hiểm xã hội số 0206355961. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH P1 (Việt Nam) và Công ty TNHH E là bà Đào Thị L, không phải là bà Đào Thị P.

Theo khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: *“Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực”*. Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: *“Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu”* và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: *“Người lao động phải cung*

cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu". Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: "Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền" và điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: "Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này". Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐT BXH-BHXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L1 thì: "...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...". Do đó, có cơ sở xác định việc bà Đào Thị L mượn hồ sơ cá nhân của bà Đào Thị P để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo số BHXH số 7408261128 từ tháng 9 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009, và số 7409255381 từ tháng 9 năm 2009 đến tháng 01 năm 2010 là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực", vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.3] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Đào Thị P về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Đào Thị P với Công ty TNHH P1 (Việt Nam) theo số BHXH số 7408261128 và Công ty TNHH E theo số BHXH số 7409255381 bị vô hiệu.

[2.4] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu: "... Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu". Quá trình tố tụng, các đương sự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nên không xem xét. Sau khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người lao động có quyền liên hệ cơ quan Bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại Sổ bảo hiểm xã hội mã số 7408261128 và số 7409255381.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Bà Đào Thị P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 1994;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Đào Thị P.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Đào Thị P và Công ty TNHH P1 (Việt Nam) theo sổ Bảo hiểm xã hội số 7408261128 vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Đào Thị P và Công ty TNHH E theo sổ Bảo hiểm xã hội số 7409255381 vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 7408261128 và số 7409255381 không phải là bà Đào Thị P, sinh năm 1988, số CCCD: 026188002852. Bà Đào Thị P và bà Đào Thị L được quyền liên hệ với C1 có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội số 7408261128 và số 7409255381.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Đào Thị P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số 0015869 ngày 13/3/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 16 Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Tố Uyên